

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý
lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và

lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 187/BC-PC ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Quy định về đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch và xác nhận thông tin hộ tịch tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối tượng được miễn thu lệ phí hộ tịch

a) Trẻ em (trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài).

b) Người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo chuẩn thành phố, người khuyết tật, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của thành phố.

c) Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau: đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, kết hôn (trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài).

3. Mức thu lệ phí và cơ quan thu

a) Mức thu

Mức thu lệ phí hộ tịch theo Phụ lục đính kèm.

b) Cơ quan thu

Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch kết hợp

Mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch kết hợp là tổng cộng mức lệ phí của từng việc đăng ký hộ tịch riêng biệt theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Chế độ thu, nộp lệ phí

Người nộp lệ phí nộp lệ phí cho cơ quan thu bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp lệ phí bằng tiền mặt cho cơ quan thu lệ phí.

b) Nộp lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu lệ phí của cơ quan thu lệ phí. Trường hợp thực hiện thủ tục trên cổng dịch vụ công theo hình thức trực tuyến thì nộp phí theo quy định hiện hành.

6. Chế độ quản lý lệ phí thu được

a) Cơ quan thu lệ phí kê khai, nộp lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, kịp thời trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

b) Chỉ đạo thực hiện công khai, minh bạch trong thu, nộp và sử dụng lệ phí hộ tịch tại cấp xã nhằm tạo thuận lợi cho người dân, hạn chế phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết.

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thanh toán điện tử trong việc thu, nộp lệ phí để phù hợp với tiến trình chuyển đổi số của địa phương.

d) Chỉ đạo các đơn vị liên quan kịp thời hướng dẫn thực hiện quy định hiện hành về mức thu lệ phí hộ tịch trong trường hợp công dân thực hiện theo hình thức trực tuyến.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố.

b) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố.

c) Điều 19 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về mức thu, nộp, quản lý, sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Khoá X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các xã, phường, đặc khu thuộc thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.



Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH ÁP DỤNG
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Mức thu
I	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ Ở TRONG NƯỚC	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
-	Đăng ký lại khai sinh	8.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000
-	Đăng ký lại khai tử	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch (bao gồm cải chính nội dung đăng ký khai tử)	25.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000/bản
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
9	Xác định lại dân tộc	25.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
II	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho trẻ	50.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài)	75.000
-	Đăng ký lại khai sinh	75.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử	50.000
-	Đăng ký lại khai tử	50.000
3	Kết hôn	
-	Đăng ký kết hôn	1.500.000
-	Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch	25.000
6	Bổ sung hộ tịch	25.000

